

Số: 399 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tạm thời điều kiện, trình tự, thủ tục và thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2018-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018- 2020;

Căn cứ Hướng dẫn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 3923/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND tỉnh Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2018 – 2020;

Xét đề nghị của Trưởng Ban xây dựng nông thôn mới tại Tờ trình số 636/TTr – BXDNTM ngày 06/12/2018 và Văn bản số 47/BXDNTM-XDNTM ngày 17/01/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời điều kiện, trình tự, thủ tục và thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2018-2020.

**Điều 2.** Giao Trưởng ban Xây dựng nông thôn mới chủ trì phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này và chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc việc triển khai thực hiện của các địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh; Trưởng Ban Xây dựng nông thôn mới; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp PTNT ( báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh ( báo cáo);
- CT, các Phó CTUBND tỉnh;
- Điều 3 ( thực hiện);
- V0, V3, NLN3;
- Lưu VT, NLN1 (25b-QĐ04).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Huy Hậu**

## QUY ĐỊNH TẠM THỜI

**Điều kiện, trình tự, thủ tục và thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2018-2020**

**(Ban hành kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)**



### **Điều 1. Điều kiện công nhận**

1. Có đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được UBND cấp huyện đưa vào kế hoạch.
2. Xã nông thôn mới nâng cao là xã đã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định và đáp ứng các tiêu chí trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao Ban hành kèm theo Quyết định số 3923/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh.
3. Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới nâng cao.

### **Điều 2. Trình tự thủ tục**

1. Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (Chi tiết việc tổ chức tự đánh giá áp dụng theo Điều 8, Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ)
2. UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Chi tiết việc tổ chức thẩm tra áp dụng theo Điều 9, Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
3. UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
4. Ủy ban nhân dân xã tổ chức đón nhận danh hiệu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

**Điều 3. Thành phần, số lượng hồ sơ xét, công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao.**

1. Thành phần, nội dung hồ sơ cấp huyện đề nghị thẩm định xét, công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao.

1.1. Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã ...huyện ..... đạt nông thôn mới nâng cao năm 20... ( sử dụng mẫu số 05, Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

1.2. Báo cáo về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt nông thôn mới nâng cao cho xã .... huyện.....năm 20....Kèm theo Bảng tổng hợp kết quả thẩm tra thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (Báo cáo áp dụng Mẫu số 17 Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và theo phụ lục số số 03 kèm theo Quy định này).

1.3. Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện tham gia vào kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt nông thôn mới nâng cao cho xã ...huyện....năm 20... (sử dụng mẫu số 20 Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

1.4. Biên bản họp Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp huyện để bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao (sử dụng mẫu số 14 Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).



1.5. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao.

1.6. Hồ sơ UBND xã nộp để thẩm tra (Theo Mục 2.2 Quy định này).

2. Thành phần, nội dung hồ sơ cấp xã đề nghị thẩm tra xét, công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao.

2.1. Văn bản của UBND xã đăng ký công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao (Đăng ký trước ngày 10 tháng 10 của năm liền kề trước năm đánh giá; trường hợp đăng ký bổ sung phải trước ngày 15/6 của năm đánh giá; sử dụng mẫu tại Phụ lục số 01 Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

2.2. Tờ trình của UBND xã về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao ( sử dụng mẫu số 4 Quyết định số 2540).

2.3. Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã ( Báo cáo áp dụng theo Mẫu số 08 Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã theo Phụ lục số 02 kèm theo Quy định này).

2.4. Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xã (sử dụng mẫu số 11 Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

2.5. Biên bản họp Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp xã để bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao (sử dụng mẫu số 13 Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

2.6. Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

2.7. Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của xã.

2.8. Các văn bản chứng minh kết quả đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí:

- Quyết định phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất hàng hoá tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã của cấp có thẩm quyền;

- Giấy chứng nhận về ATTP đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tham gia chương trình OCOP của xã.

- Hồ sơ pháp lý, kế hoạch sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của các hợp tác xã.

- Hợp đồng liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm ...

- Báo cáo thống kê thu nhập có xác nhận của ngành thống kê, hồ sơ điều tra kèm theo.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về hộ nghèo.

- Thống kê hạ tầng kỹ thuật giao thông, số liệu về cây xanh tại các tuyến đường khu tập trung dân cư, tên đường, số nhà.

- Kế hoạch, quy chế quản lý, khai thác, hợp đồng duy tu, bảo trì các công trình hạ tầng.

- Thống kê hệ thống hạ tầng thủy lợi.

- Thống kê hệ thống công trình phụ trợ, cảnh quan nhà văn hóa xã, thôn.

- Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến giáo dục, có xác nhận của ngành giáo dục; các Quyết định liên quan ( nếu có).



- Báo cáo các tiêu chí liên quan đến y tế, có xác nhận của ngành y tế và hồ sơ minh chứng kèm theo.
- Báo cáo các hoạt động văn hoá, có xác nhận của ngành văn hoá đối với các chỉ tiêu văn hoá.
- Thống kê sử dụng nước của các hộ dân trên địa bàn xã.
- Có hợp đồng thu gom xử lý chất thải rắn, hồ sơ minh chứng việc phân loại, áp dụng biện pháp xử lý rác thải sinh hoạt phù hợp; có mô hình bảo vệ môi trường thu hút sự tham gia của cộng đồng.
- Thống kê số hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường/tổng số hộ chăn nuôi.
- Thống kê số cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững.
- Báo cáo kết quả hoạt động của bộ phận Một cửa.
- Báo cáo về thực hiện dân chủ cơ sở.
- Báo cáo về “ An toàn về ANTT”.
- Báo cáo thôn đạt chuẩn nông thôn mới.  
(Có các mẫu biểu và phụ lục kèm theo)
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc, bản giấy và 01 bộ bản mềm (file PDF).

**Ghi chú:** Những nội dung nêu trên đây nếu đã được điều chỉnh bằng các hướng dẫn mới hơn hoặc theo các quy định chuyên ngành thì thực hiện theo hướng dẫn mới hoặc quy định chuyên ngành.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ban Xây dựng nông thôn mới tỉnh tiếp nhận hồ sơ và chủ trì, phối hợp với các sở, ngành đơn vị thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn các địa phương thực hiện và thẩm định các tiêu chí thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương chỉ đạo triển khai thực hiện, hoàn thiện hồ sơ về Ban Xây dựng nông thôn mới để tổ chức thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Ban Xây dựng nông thôn mới để xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Huy Hậu**

**Phụ lục 01:**

UBND Huyện.....

Xã.....

**CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA XÃ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC THÔNG TIN CHUNG</b>			
1	Tổng số thôn, bản	thôn		
2	Tổng số hộ trên địa bàn xã	hộ		
	Trong đó:			
2.1	Số hộ nghèo	hộ		
	Tỷ lệ hộ nghèo/ tổng số hộ	%		
2.2	Số hộ cận nghèo	hộ		
	Tỷ lệ hộ cận nghèo/tổng số hộ	%		
3	Tổng số nhân khẩu	người		
<b>II</b>	<b>GIAO THÔNG</b>			
1	Đường trục xã, liên xã	km		
2	Đường trục thôn, liên thôn	km		
3	Đường ngõ, xóm	km		
4	Đường trục chính nội đồng	km		
5	Hệ thống cầu cảng ( nếu có)	cái		
<b>II</b>	<b>NHÀ Ở</b>			
	Tổng số nhà ở trên địa bàn xã	nhà		
	Trong đó:			
1	Số lượng nhà tạm, nhà dột nát	Nhà		
	Tỷ lệ nhà tạm, nhà dột nát/tổng số nhà	%		
2	Số lượng nhà đạt chuẩn của Bộ Xây	Nhà		

	dựng			
	Tỷ lệ nhà đạt chuẩn theo Bộ Xây dựng/tổng số nhà	%		
3	Số lượng nhà chưa đạt chuẩn theo Bộ Xây dựng	Nhà		
	Tỷ lệ nhà chưa đạt chuẩn theo Bộ Xây dựng/tổng số nhà	%		
<b>III</b>	<b>TRƯỜNG HỌC</b>			
1	Mầm non	Trường		
2	Tiểu học	Trường		
3	Trung học cơ sở	Trường		
4	Khác ...	Trường		
<b>IV</b>	<b>BUƯ ĐIỆN</b>			
1	Số điểm cung cấp được 02 dịch vụ bưu chính và viễn thông	điểm		
	Trong đó:			
	- Điểm Bưu điện Văn hoá xã	Điểm		
	- Bưu cục	Bưu cục		
2	Số thôn có phủ sóng hoặc mạng để truy cập Internet	thôn		
3	Số hộ có sử dụng Internet			
<b>V</b>	<b>CHỢ</b>			
1	Số chợ theo quy hoạch	Chợ		Ghi rõ năm KH thực hiện
2	Số chợ hiện có	Chợ		
	Trong đó: Số chợ đạt chuẩn theo TCVN 9211:2012	Chợ		
3	Chợ cụm xã	Chợ		Ghi rõ tên chợ



	Trong đó: Số chợ đạt chuẩn	Chợ		
4	Các cơ sở bán lẻ hiện đại ( Siêu thị Mini, cửa hàng tiện lợi			
<b>VI</b>	<b>Y TẾ</b>			
1	Xã được công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Có/không		
2	Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Có/không		
3	Số phòng làm việc của Trạm Y tế	Phòng		
4	Số giường bệnh lưu của Trạm Y tế	giường		
5	Số cán bộ của Trạm Y tế			
	- Bác sỹ	người		
	- Y sỹ	người		
	- Nữ hộ sinh	người		
	- Điều dưỡng	người		
	- Dược sỹ	người		
6	Số người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	người		
	Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế/ tổng số dân	%		
	Trong đó:			
6.1	Số người do Ngân sách nhà nước hoặc BHXH đóng	người		
	Tỷ lệ người do Ngân sách nhà nước hoặc BHXH đóng/tổng số dân	%		
6.2	Số người dân đóng BHYT tự nguyện	người		
	Tỷ lệ người dân đóng BHYT tự nguyện/tổng số dân	%		
6.3	Phương tiện chuyên dụng phục vụ y tế (dành cho xã đảo)	Có/không		
<b>VII</b>	<b>ĐIỆN</b>			

1	Số trạm biến áp	trạm		
	Tổng công suất	KVA		
2	Đường dây trung áp	Km		
3	Đường dây hạ áp	Km		
4	Số máy phát điện Diezel	Máy		
	Tổng công suất	KVA		
	Đường dây hạ áp	Km		
	Số hộ sử dụng	hộ		
5	Số trạm pin năng lượng mặt trời			
	Tổng công suất	KVA		
	Đường dây hạ áp	Km		
6	Số hộ dùng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn	hộ		
	Tỷ lệ hộ dùng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn	%		

**CÁN BỘ TỔNG HỢP**

**TM. UBND XÃ....  
CHỦ TỊCH**

**Phụ lục 02**  
**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO XÃ .....**  
**( Cấp xã thực hiện)**

T T	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Yêu cầu đạt	Kết quả thực hiện	Kết quả tự
1	Phát triển sản xuất	1.1	Thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển hàng hoá chủ lực của xã, huyện, tỉnh gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đạt		
		1.2	Có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ.	Đạt		
		1.3	Có ít nhất 01 hợp tác xã thành lập theo luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả và được nhân rộng; Có kế hoạch thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và gắn với định hướng phát triển dịch vụ, du lịch... của địa phương.	Đạt		
		1.4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP, đáp ứng quy định về ghi nhãn hàng hóa, tiêu chuẩn đo lường, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, công bố tiêu chuẩn theo quy định và dán tem truy xuất nguồn gốc.	70%		
		1.5	Thực hiện cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực.	Đạt		
		1.6	Có ít nhất 01 mô hình tích tụ ruộng đất (thuê, liên kết, hợp tác sản xuất)	Đạt		
2	Thu nhập - Hộ nghèo	2.1	Thu nhập phải cao hơn từ 1,2 lần trở lên so với thời điểm công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.	Đạt		
		2.2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 0,5 lần trở xuống so với mức quy định đối với vùng.	Đạt		
3	Hạ tầng	3.1	Có hệ thống đảm bảo an toàn giao thông, chiếu sáng và trồng cây xanh tại các tuyến đường khu trung tâm tập trung dân cư	Đạt		
		3.2	Các công trình hạ tầng được quản lý, sử dụng, duy tu, bảo trì, nâng cấp phát huy hiệu quả đầu tư.	Đạt		
		3.3	Hệ thống thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp tập trung của xã.	Đạt		
		3.4	Xã và các thôn có công chào ( thôn đạt 70%; khuyến khích trồng, tạo dáng công chào bằng cây xanh)	Đạt		
		3.5	Nhà văn hóa, Khu thể thao xã và thôn được xanh hoá ( thôn 70%)	Đạt		
		3.6	liên xã.	Đạt		
		4.1	Đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2; Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3	Đạt		
		4.2	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 65% trở lên	Đạt		



T T	Tên tiêu chí	Chi tiêu	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Yêu cầu đạt	Kết quả thực hiện	Kết quả tự
4	Giáo dục - Y tế - Văn hoá	4.3	Thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người.	Đạt		
		4.4	Chất lượng các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao được bảo đảm thu hút nhiều người dân tham gia; bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp văn hoá truyền thống địa phương, xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động từ thiện, nhân đạo.	Đạt		
		4.5	Có 100% số lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro, thiên tai, cơ chế chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn phù hợp.	Đạt		
5	Môi trường	5.1	Có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% số hộ dân trên địa bàn toàn xã.	Đạt		
		5.2	Cảnh quan, không gian nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, giữ được bản sắc văn hoá tốt đẹp của địa phương trên địa bàn toàn xã; có mô hình phân loại rác tại nguồn.	Đạt		
		5.3	Thực hiện hiệu quả các giải pháp, phương án cụ thể về bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu	Đạt		
		5.4	Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có), phải được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh phù hợp bao bọc xung quanh. 70% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn được thu gom xử lý theo đúng quy định.	Đạt		
6	Hệ thống chính trị	6.1	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định 6 nội dung của thủ tục hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính (niêm yết công khai, đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính; rà soát kiến nghị để đơn giản hoá thủ tục hành chính; giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân đúng quy định, đảm bảo 100% đúng hạn.	Đạt		
		6.2	Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở. Các thôn bản xây dựng và thực hiện hiệu quả hương ước, quy ước cộng đồng. Cán bộ công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ.	Đạt		
7	An ninh trật tự	7.1	Tỷ lệ thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn “ An toàn về ANTT” đạt 100%; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; có các mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt		
8	Thôn nông thôn mới đạt chuẩn	8.1	(1). Các xã khu vực I tối thiểu có 50% số thôn trong xã đạt chuẩn nông thôn mới; (2). Các xã khu vực II, III tối thiểu có 30% số thôn trong xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Đạt		

**Phụ lục 03**  
**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**  
**( Cấp huyện thực hiện)**

Xã ....., huyện.....tỉnh .....

(Kèm theo Báo cáo thẩm tra số: BC- UBND ngày tháng năm của ...)

T T	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Yêu cầu đạt	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
1	Phát triển sản xuất	1,1	Thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển hàng hoá chủ lực của xã, huyện, tỉnh gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đạt		
		1,2	Có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ.	Đạt		
		1,3	Có ít nhất 01 hợp tác xã thành lập theo luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả và được nhân rộng; Có kế hoạch thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và gắn với định hướng phát triển dịch vụ, du lịch... của địa phương.	Đạt		
		1,4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP, đáp ứng quy định về ghi nhãn hàng hóa, tiêu chuẩn đo lường, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, công bố tiêu chuẩn theo quy định và dán tem truy xuất nguồn gốc.	70%		
		1,5	Thực hiện cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực.	Đạt		
		1,6	Có ít nhất 01 mô hình tích tụ ruộng đất (thuê, liên kết, hợp tác sản xuất)	Đạt		
2	Thu nhập - Hộ nghèo	2,1	Thu nhập phải cao hơn từ 1,2 lần trở lên so với thời điểm công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.	Đạt		
		2,2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 0,5 lần trở xuống so với mức quy định đối với vùng.	Đạt		
3	Hạ tầng	3,1	Có hệ thống đảm bảo an toàn giao thông, chiếu sáng và trồng cây xanh tại các tuyến đường khu trung tâm tập trung dân cư	Đạt		
		3,2	Các công trình hạ tầng được quản lý, sử dụng, duy tu, bảo trì, nâng cấp phát huy hiệu quả đầu tư.	Đạt		
		3,3	Hệ thống thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp tập trung của xã.	Đạt		
		3,4	Xã và các thôn có công chào ( thôn đạt 70%; khuyến khích trồng, tạo dáng công chào bằng cây xanh)	Đạt		

T T	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Yêu cầu đạt	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
		3,5	Nhà văn hóa, Khu thể thao xã và thôn được xanh hoá (thôn 70%)	Đạt		
		3,6	Có tên đường, số nhà trên các tuyến chính đường liên thôn, liên xã.	Đạt		
4	Giáo dục - Y tế - Văn hoá	4,1	Đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2; Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở	Đạt		
		4,2	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 65% trở lên	Đạt		
		4,3	Thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người.	Đạt		
		4,4	Chất lượng các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao được bảo đảm thu hút nhiều người dân tham gia; bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp văn hoá truyền thống địa phương, xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động từ thiện, nhân đạo.	Đạt		
		4,5	Có 100% số lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro, thiên tai, cơ chế chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn phù hợp.	Đạt		
5	Môi trường	5,1	Có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% số hộ dân trên địa bàn toàn xã.	Đạt		
		5,2	Cảnh quan, không gian nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, giữ được bản sắc văn hoá tốt đẹp của địa phương trên địa bàn toàn xã; có mô hình phân loại rác tại nguồn.	Đạt		
		5,3	Thực hiện hiệu quả các giải pháp, phương án cụ thể về bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu	Đạt		
		5,4	Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có), phải được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh phù hợp bao bọc xung quanh. 70% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn được thu gom xử lý theo đúng quy định.	Đạt		
6	Hệ thống chính trị	6,1	Thực hiện đầy đủ, đúng quý định 6 nội dung của thủ tục hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính (niêm yết công khai, đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính; rà soát kiến nghị để đơn giản hoá thủ tục hành chính; giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân đúng quy định, đảm bảo 100% đúng hạn.	Đạt		
		6,2	Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở. Các thôn bản xây dựng và thực hiện hiệu quả hương ước, quy ước cộng đồng. Cán bộ công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ.	Đạt		



T T	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Yêu cầu đạt	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
7	An ninh trật tự	7,1	Tỷ lệ thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn “ An toàn về ANTT” đạt 100%; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; có các mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt		
8	Thôn nông thôn mới đạt chuẩn	8,1	(1). Các xã khu vực I tối thiểu có 50% số thôn trong xã đạt chuẩn nông thôn mới; (2). Các xã khu vực II, III tối thiểu có 30% số thôn trong xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Đạt		

**Phụ lục 04:**  
**UBND Huyện.....**  
**UBND Xã.....**

**TIÊU CHÍ HẠ TẦNG**

Đơn vị tính: km

T T	Loại đường	Dài (km)	Thông số					
			Bề rộng	Biển chỉ dẫn	Biển báo GT	Điện chiếu sáng	Cây xanh	Rãnh dọc cứng hóa
<b>1</b>	<b>Đường trục xã, liên xã</b>							
	Tuyến 1: Từ .....đến							
<b>2</b>	<b>Đường trục thôn, liên thôn</b>							
	Tuyến 1: Từ .....đến							
<b>3</b>	<b>Đường ngõ, xóm (nếu có)</b>							
	Tuyến 1: Từ .....đến							





**Phụ lục 05A:**  
**UBND Huyện.....**  
**UBND Xã.....**

**CHI TIẾT TIÊU CHÍ THỦY LỢI**  
**HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO XÃ QUẢN LÝ**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số lượng công trình thủy lợi do xã quản lý	Công trình		
	- Hồ, đập	Công trình		
	- Trạm bơm	Trạm		
2	Số lượng công trình thủy lợi đang hoạt động	Công trình		
	- Hồ, đập	Công trình		
	- Trạm bơm	Trạm		
3	Số lượng công trình cần cải tạo, nâng cấp	Công trình		
	<i>Trong đó số trạm bơm</i>	Trạm		
4	Năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi			
	- Tưới	Ha		
	- Tiêu	Ha		
	- Ngăn mặn	Ha		
	- Chống lũ	Ha		
5	Năng lực hiện có của các công trình thủy lợi trong năm			
	- Tưới	Ha		
	- Tiêu	Ha		
	- Ngăn mặn	Ha		
	- Chống lũ	Ha		

**CÁN BỘ TỔNG HỢP**

**TM. UBND XÃ.....**

**Phụ lục 05B:**  
**UBND Huyện.....**  
**UBND Xã.....**

**CHI TIẾT TIÊU CHÍ THỦY LỢI  
DIỆN TÍCH ĐƯỢC TƯỚI TIÊU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

<b>T T</b>	<b>Tên Cây/nhóm cây trồng</b>	<b>Diện tích gieo trồng (ha)</b>	<b>Hiện trạng tưới tiêu</b>						<b>Ghi chú</b>
			<b>Tổng diện tích được tưới chủ động (ha)</b>			<b>Tổng diện tích được tưới chủ động (ha)</b>			
			Diện tích được quy hoạch tưới chủ động	Diện tích được tưới chủ động trong năm	% diện tích	Diện tích được quy hoạch tưới chủ động	Diện tích được tưới chủ động trong năm	% diện tích	
1	Cây hàng năm								
	Trong đó :								
	Lúa								
	Ngô								
	Rau màu								
2	Cây lâu năm								
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản								

**CÁN BỘ TỔNG HỢP**

**TM. UBND XÃ.....**  
**CHỦ TỊCH**

**Phụ lục 06:**  
**UBND Huyện.....**  
**UBND Xã.....**

**CHI TIẾT CHỈ TIÊU CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA  
 TRUNG TÂM VĂN HÓA – THỂ THAO XÃ**

<b>T T</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Diện tích đất được sử dụng	Diện tích đất quy hoạch khu Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã.	m <sup>2</sup>		
2	Quy mô xây dựng	2.1. Hội trường Văn hóa đa năng	chỗ ngồi		
		2.2. Sân thể thao	m x m		
		2.3. Số lượng cây bóng mát	cây		
		2.4. Diện tích Vườn hoa	m <sup>2</sup>		
		2.5. Cổng , biển tên	Có/ không		
		2.6. Tường rào	Có/ không		
3	Công suất khai thác	Tổ chức sự kiện trong năm	Lần/ năm		

**CÁN BỘ TỔNG HỢP**

**TM. UBND XÃ.....**  
**CHỦ TỊCH**

**Phụ lục 07:**  
**UBND Huyện.....**  
**UBND Xã.....**

**CHI TIẾT CHỈ TIÊU CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA**  
**NHÀ VĂN HÓA – KHU THỂ THAO THÔN.....**  
 ( Mỗi thôn 01 biểu)

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Diện tích đất quy hoạch	1.1. Diện tích đất khu Nhà văn hóa	m <sup>2</sup>		
		1.2. Diện tích Khu thể thao	m <sup>2</sup>		
2	Quy mô xây dựng	2.1. Hội trường Nhà văn hóa	chỗ ngồi		
		2.2. Số lượng cây bóng mát	cây		
		2.3. Vườn hoa	m <sup>2</sup>		
		2.4. Cổng, biển tên	Có /không		
		2.5. Tường rào ( cứng hay mềm)	Có /không		
3	Công suất khai thác	Tổ chức sự kiện trong năm	Lần/năm		

**CÁN BỘ TỔNG HỢP**

**TM. UBND XÃ.....**  
**CHỦ TỊCH**

**Phụ lục 8:**  
**UBND Huyện.....**  
**UBND Xã.....**

**CHI TIẾT TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>NƯỚC SINH HOẠT</b>			
1	Số hộ dùng nước hợp vệ sinh	Hộ		
	Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh/tổng số hộ	%		
2	Số hộ dùng nước sạch	Hộ		
	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch/tổng số hộ	%		
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH VỆ SINH</b>			
1	Số hộ có nhà tiêu	Hộ		
	Trong đó: đạt tiêu chuẩn vệ sinh	Hộ		
2	Số hộ có nhà tắm	Hộ		
	Trong đó: đạt tiêu chuẩn vệ sinh	Hộ		
3	Số hộ có bể nước, nước máy	Hộ		
	Trong đó: đạt tiêu chuẩn vệ sinh	Hộ		
4	Tỷ lệ số hộ có 3 công trình đạt TC vệ sinh	%		
<b>III</b>	<b>CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ</b>			
1	Số cơ sở sản xuất kinh doanh	Cơ sở		
	Số cơ sở có thủ tục về bảo vệ môi trường	Cơ sở		
	Số cơ sở vi phạm quy định về bảo vệ môi trường	Cơ sở		
2	Chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	Đạt/không		
<b>IV</b>	<b>HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG XANH, SẠCH, ĐẸP, AN TOÀN</b>			



1	Hương ước về bảo vệ môi trường	Có/ không		
2	Công trình xử lý rác thải của xã	Công trình		
3	Xã có tổ hợp tác hoặc HTX môi trường/thuê thu gom rác thải	xã		
<b>V</b>	<b>NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA</b>			
1	Số nghĩa trang nhân dân xã	N.trang		
2	Số nghĩa trang nhân dân đã có quy hoạch	N.trang		
3	Số nghĩa trang nhân dân có quy chế quản lý	N.trang		

**CÁN BỘ TỔNG HỢP**

**TM. UBND XÃ.....  
CHỦ TỊCH**